

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2026

V/v Tranh chấp ly hôn,
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Kim Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bạch Linh.

2. Ông Ngô Văn Dũng.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Thanh Tân - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp.

Trong ngày 28/4/2026, tại Phòng xử án Toà án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp xét xử công khai vụ án sơ thẩm thụ lý số: 47/2025/TLST-HNGĐ ngày 27/01/2026 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/3/2026 và Quyết định hoãn số 56/2026/QĐST-DS ngày 15/4/2026, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Ngô Thị Yến N**, sinh năm 1995.

Địa chỉ cư trú: **Ấp A, xã L, tỉnh An Giang**.

Địa chỉ liên hệ: Nhà trọ **Nguyễn Thị S**, **tổ A, khu phố T, phường T, thành phố Hồ Chí Minh**.

2. **Bị đơn:** Anh **Trần Thanh H**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: **Số B, ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp**.

Có đơn xin vắng mặt: Chị **Ngô Thị Yến N**.

Vắng mặt không lý do: Anh **Trần Thanh H**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2025, chị **Ngô Thị Yến N:**

Chị **Ngô Thị Yến N** và anh **Trần Thanh H** tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **H**, huyện **L**, tỉnh **Đồng Tháp** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 63/2013 ngày 08/10/2013. Sau khi kết hôn, Chị **N** và anh **H** sống chung hạnh phúc tại nhà cha mẹ chồng. Đến năm 2015, khi sinh con thứ hai thì phát sinh mâu thuẫn

do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, anh **H** thường xuyên sử dụng rượu bia, thường xuyên cự cãi. Mâu thuẫn kéo dài dẫn đến hai bên không thể chia sẻ, quan tâm, chăm sóc và cùng nhau xây dựng hạnh phúc. Từ năm 2022 đến nay, Chị **N** về nhà ba mẹ ruột sống. Do đó, Chị **Ngô Thị Yến N** yêu cầu được ly hôn với anh **Trần Thanh H**.

Về con chung: Chị **N** và anh **Trần Thanh H** có 02 con chung tên **Trần Ngọc L**, sinh ngày 16/4/2013 và **Trần Thị Kim N1**, sinh ngày 13/12/2015 hiện đang sống chung với anh **H**. Chị **N** đồng ý giao hai con chung cho anh **H** tiếp tục trực tiếp nuôi con chung, chị **N** không cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trần Thanh H: Anh **Trần Thanh H** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng, được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên họp nhưng anh **H** vắng mặt tại phiên họp không có lý do và cũng không cung cấp văn bản ý kiến cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị **Ngô Thị Yến N** khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **Trần Thanh H** cho nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS) xác định tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và quan hệ pháp luật là: Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh **Trần Thanh H** đang sinh sống tại địa chỉ: **Số B, ấp A, xã M, tỉnh Đồng Tháp**, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Chị **N**, anh **H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị **N** có đơn xin xét xử vắng mặt và anh **H** vắng mặt không lý do. Mặt khác, anh **H** có ký nhận trực tiếp văn bản tố tụng của Tòa án. Như vậy, anh **H** đã biết được vụ kiện ly hôn này nhưng không đến Tòa theo giấy triệu tập. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại các Điều 228, 238 BLTTDS.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị **N** và anh **H** đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **H**, huyện **L**, tỉnh **Đồng Tháp** cấp giấy chứng nhận số 63/2013 ngày 08/10/2013 đúng theo quy định, là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, chị **N** cho rằng

trong cuộc sống hôn nhân đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên yêu cầu ly hôn với anh H. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về mâu thuẫn: Giữa chị N và anh H là có phát sinh mâu thuẫn trong hôn nhân. Chị N cho rằng khi sinh con thứ hai thì phát sinh mâu thuẫn do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, anh H sử dụng rượu bia nên thường xuyên cãi nhau. Từ năm 2022, chị N và anh H đã sống ly thân với nhau. Như vậy, hôn nhân của chị N và anh H đã không đảm bảo được tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (viết tắt Luật HNGĐ) quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. ; 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...”

- Về khả năng hàn gắn: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã hòa giải, động viên để chị N hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ nhưng chị N cương quyết yêu cầu ly hôn. Đối với anh H đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng để biết nội dung vụ án nhưng anh H không có mặt tại Tòa án và không có văn bản ý kiến thể hiện ý chí hàn gắn lại tình cảm với chị N. Cho nên, hôn nhân giữa chị N và anh H không giải quyết được mâu thuẫn, không có khả năng hàn gắn tình cảm.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân của chị N và anh H đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không thể đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Ngô Thị Yến N đối với anh Trần Thanh H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật HNGĐ.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh H có hai con chung tên Trần Ngọc L, sinh ngày 16/4/2013 và Trần Thị Kim N1, sinh ngày 13/12/2015 hiện đang sống chung với anh H. Chị N đồng ý giao hai con chung cho anh H tiếp tục trực tiếp nuôi con chung. Anh H không có ý kiến. Xét thấy, con chung hiện đang sống chung với anh H, nên để anh H tiếp tục nuôi dưỡng sẽ đảm bảo quyền lợi mọi mặt, bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con và phù hợp với ý kiến trình bày của con chung. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy chị N đồng ý giao con chung cho anh H nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật HNGĐ nên chấp nhận. Chị N không cấp dưỡng nuôi con chung do anh H không có ý kiến yêu cầu cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn, anh H cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh H theo quy định tại Điều 82, 83 Luật HNGĐ.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh H không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là đảm bảo quyền tự quyết và định đoạt của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về án phí: Chị **N** phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị **N** và anh **H** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 19, 51, 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Ngô Thị Yến N**.

1. Về hôn nhân: Chị **Ngô Thị Yến N** được ly hôn với anh **Trần Thanh H**.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 63/2013 ngày 08/10/2023 của Ủy ban nhân dân xã **H**, huyện **L**, tỉnh **Đồng Tháp** chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung tên **Trần Ngọc L**, sinh ngày 16/4/2013 và **Trần Thị Kim N1**, sinh ngày 13/12/2015 cho anh **Trần Thanh H** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (con chung đang sống chung với anh **H**).

2.2. Chị **Ngô Thị Yến N** không cấp dưỡng nuôi con chung.

2.3. Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con chung trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Người không trực tiếp nuôi con chung không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị **Ngô Thị Yến N** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001582 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh **Đồng Tháp**.

5. Về quyền kháng cáo: Chị **Ngô Thị Yến N** và anh **Trần Thanh H** có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 7 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (kx).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Kim Xuyên